

MỐI QUAN HỆ GIỮA NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ VÀ HIỆU SUẤT PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI: TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP OCOP KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ, VIỆT NAM

Huỳnh Nguyễn Tường An¹, Nguyễn Quốc Cường^{1*}, Nguyễn Ngọc Thúc¹

¹Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: Email: nguyenquoccuong@iuh.edu.vn

Ngày nhận: 01/02/2026

Ngày chấp nhận: 29/05/2026

Ngày đăng: 25/06/2026

DOI: 10.52932/jfmr.1711visp.1226

Phụ lục 1. Thang đo

Thang đo	Mã hoá	Biến	Tài liệu tham khảo
Năng lực công nghệ (Technology Capability - TC)	TC1	Hạ tầng hiện tại của doanh nghiệp tôi tương thích với công nghệ mới.	Bhardwaj và cộng sự (2021)
	TC2	Việc sử dụng công nghệ là phù hợp với văn hóa và giá trị của doanh nghiệp	
	TC3	Những thay đổi do công nghệ mang lại phù hợp với thực hành hiện có của doanh nghiệp	
Năng lực đổi mới (Innovation Capability – IC)	IC1	Doanh nghiệp khuyến khích nhân viên đề xuất ý tưởng sáng tạo	Wang & Ahmed (2007); Zhou & Wu (2010)
	IC2	Doanh nghiệp có khả năng cải tiến sản phẩm hoặc quy trình liên tục	
	IC3	Doanh nghiệp linh hoạt trong việc áp dụng các ý tưởng mới	
	IC4	Doanh nghiệp thường xuyên triển khai các dự án đổi mới	
Mức độ chuyển đổi số (Digital Transformation Level – DTL)	DTL1	Doanh nghiệp tích hợp công nghệ số để chuyển đổi các quy trình kinh doanh.	Zhao và cộng sự (2023)
	DTL2	Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đang chuyển dịch theo hướng sử dụng công nghệ số.	
	DTL3	Doanh nghiệp vận hành các quy trình kinh doanh dựa trên công nghệ số.	
	DTL4	Doanh nghiệp sử dụng công nghệ số để phát triển sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình kinh doanh mới.	Khin & Ho (2019)
Hiệu suất phát triển sản phẩm mới (New Product Development Performance – NPDP)	NPDP1	Sản phẩm/dịch vụ mới tại doanh nghiệp tôi nhìn chung đạt mục tiêu thị phần	Frishammar and Åke Hörte (2007)
	NPDP2	Sản phẩm/dịch vụ mới nhìn chung đạt mục tiêu doanh số và mức độ sử dụng của khách hàng	
	NPDP3	Sản phẩm/dịch vụ mới nhìn chung đạt mục tiêu tăng trưởng doanh số.	
	NPDP4	Sản phẩm/dịch vụ mới nhìn chung đạt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận.	

Phụ lục 2. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Mã hoá	Biến	Hệ số tải ngoài	Độ tin cậy tổng hợp	Độ hội tụ
Năng lực công nghệ (Technology Capability – TC)				
TC1	Hạ tầng hiện tại của doanh nghiệp tôi tương thích với công nghệ mới.	0.842	0.881	0.711

TC2	Việc sử dụng công nghệ là phù hợp với văn hóa và giá trị của doanh nghiệp	0.847		
TC3	Những thay đổi do công nghệ mang lại phù hợp với thực hành hiện có của doanh nghiệp	0.840		
Năng lực đổi mới (Innovation Capability – IC)				
IC1	Doanh nghiệp khuyến khích nhân viên đề xuất ý tưởng sáng tạo	0.872	0.928	0.763
IC2	Doanh nghiệp có khả năng cải tiến sản phẩm hoặc quy trình liên tục	0.883		
IC3	Doanh nghiệp linh hoạt trong việc áp dụng các ý tưởng mới	0.872		
IC4	Doanh nghiệp thường xuyên triển khai các dự án đổi mới	0.866		
Mức độ chuyển đổi số (Digital Transformation Level – DTL)				
DTL1	Doanh nghiệp tích hợp công nghệ số để chuyển đổi các quy trình kinh doanh.	0.831	0.892	0.673
DTL2	Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đang chuyển dịch theo hướng sử dụng công nghệ số.	0.813		
DTL3	Doanh nghiệp vận hành các quy trình kinh doanh dựa trên công nghệ số.	0.831		
DTL4	Doanh nghiệp sử dụng công nghệ số để phát triển sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình kinh doanh mới.	0.805		
Hiệu suất phát triển sản phẩm mới				
NPDP1	Sản phẩm/dịch vụ mới tại doanh nghiệp tôi nhìn chung đạt mục tiêu thị phần	0.890	0.929	0.767
NPDP2	Sản phẩm/dịch vụ mới nhìn chung đạt mục tiêu doanh số và mức độ sử dụng của khách hàng	0.864		
NPDP3	Sản phẩm/dịch vụ mới nhìn chung đạt mục tiêu tăng trưởng doanh số.	0.877		
NPDP4	Sản phẩm/dịch vụ mới nhìn chung đạt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận.	0.872		

Phụ lục 3. Kết quả giá trị phân biệt của tiêu chí HTMT

	DTL	IC	NPDP	TC
DTL				
IC	0.368			
NPDP	0.224	0.801		
TC	0.077	0.473	0.767	

Phụ lục 4. Kết quả đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến

	DTL	IC	NPDP	TC
DTL		1.004		
IC			1.192	
NPDP				
TC		1.007	1.192	

Phụ lục 5. Thống kê nhân khẩu học

Phân loại		Tỷ lệ phần trăm
I. Phân bố địa lý		
Tỉnh thành	Thành phố Hồ Chí Minh	22,50%
	Đồng Nai	19,30%
	Bình Dương	16,70%
	Bà Rịa - Vũng Tàu	15,50%
	Bình Phước	13,10%
	Tây Ninh	12,90%
II. Đặc điểm thực thể OCOP		
1. Hình thức pháp lý	Cơ sở sản xuất/kinh doanh hộ gia đình	55,50%
	Hợp tác xã / Nhóm hợp tác	29,50%
	Doanh nghiệp tư nhân/cổ phần	15,00%
2. Năm hoạt động	Dưới 5 năm	15,30%
	5 - 10 năm	45,20%
	Hơn 10 năm	39,50%
3. Quy mô lực lượng lao động	Dưới 10 người (Micro)	60,50%
	10 - 50 người (Nhỏ)	31,50%
	Trên 50 người (Trung bình)	8,00%
III. Đặc tính sản phẩm OCOP (Ngành)		
Lĩnh vực sản phẩm	Thực phẩm	55,50%
	Đồ uống	15,50%
	Sản phẩm thảo dược	12,50%
	Thủ công mỹ nghệ, dệt may, may mặc	10,00%
	Du lịch và dịch vụ cộng đồng	6,50%